

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|-------------------------------------------------------|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 04-05 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 06 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 07 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 08-36 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được đã được kiểm toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần AAV Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800819038 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng, kinh doanh bất động sản và buôn bán hàng hóa

Tên tiếng anh: AAV Group Joint Stock Company

Tên viết tắt: AAV GROUP

Mã chứng khoán: AAV

Trụ sở chính: Tòa nhà Việt Tiên Sơn, KDC Phía Đông, đường Yết Kiêu, P. Cộng Hòa, Tp. Chí Linh, T. Hải Dương

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|------------------|----------------------------|
| Ông | Phạm Thanh Tùng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông | Phạm Quang Khánh | Thành viên HĐQT |
| Ông | Phạm Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Đặng Hồng Đức | Trưởng ban |
| Bà | Đỗ Thị Nhung | Thành viên |
| Ông | Trần Văn Trường | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|------------------|------------------------------------------------|
| Ông | Phan Văn Hải | Tổng Giám Đốc |
| Bà | Trần Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 09/12/2024 |
| Ông | Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Hoàng Hải Hà | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | | |
|-----|-----------------|----------------------------|
| Ông | Phạm Thanh Tùng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|-----|-----------------|----------------------------|

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phạm Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 434.178.874.631 | 493.280.853.669 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.415.236.810 | 65.320.835 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.415.236.810 | 65.320.835 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 138.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 138.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 285.292.928.002 | 484.142.760.642 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 2.771.003.000 | 2.763.413.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 144.133.793.600 | 256.683.256.582 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 141.486.544.402 | 228.169.504.060 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (3.098.413.000) | (3.473.413.000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.470.709.819 | 9.072.772.192 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.659.491.630 | 8.517.940.514 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14b | 811.218.189 | 554.831.678 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 457.809.581.335 | 396.639.155.277 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.400.295.379 | 4.228.954.996 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 3.400.295.379 | 4.228.954.996 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.791.955.954 | 13.799.030.298 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 12.759.494.742 | 13.747.506.582 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21.951.728.511 | 21.951.728.511 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.192.233.769) | (8.204.221.929) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 32.461.212 | 51.523.716 |
| - Nguyên giá | 228 | | 122.500.000 | 122.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (90.038.788) | (70.976.284) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 4.508.520.880 | 4.652.159.812 |
| - Nguyên giá | 231 | | 6.605.445.474 | 6.605.445.474 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.096.924.594) | (1.953.285.662) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 194.069.184.161 | 153.092.663.369 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 194.069.184.161 | 153.092.663.369 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 242.924.193.829 | 220.317.662.537 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 234.118.533.710 | 225.820.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 20.000.000.000 | - |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (11.194.339.881) | (5.502.337.463) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 115.431.132 | 548.684.265 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 115.431.132 | 548.684.265 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 891.988.455.966 | 889.920.008.946 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 118.566.918.758 | 110.425.872.315 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 79.769.140.481 | 71.504.627.969 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 162.311.099 | 173.685.099 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 4.754.000 | 1.257.725 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 99.437.750 | 124.981.192 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 93.575.667 | 31.818.452 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16a | 125.354.545 | 145.325.581 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 2.208.000 | 2.977.500 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 79.281.499.420 | 71.024.582.420 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 38.797.778.277 | 38.921.244.346 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.13 | 35.024.231.619 | 35.024.231.619 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.16b | 3.773.546.658 | 3.897.012.727 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 773.421.537.208 | 779.494.136.631 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 773.421.537.208 | 779.494.136.631 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 689.876.610.000 | 689.876.610.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 689.876.610.000 | 689.876.610.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 65.711.978.000 | 65.711.978.000 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17.832.949.208 | 23.905.548.631 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 23.905.548.631 | 22.880.002.625 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (6.072.599.423) | 1.025.546.006 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 891.988.455.966 | 889.920.008.946 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Hải Hà

Hải Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2024 | | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12 | |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 42.395.455 | 46.280.601 | 181.782.560 | 7.894.000.600 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 42.395.455 | 46.280.601 | 181.782.560 | 7.894.000.600 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 35.909.733 | 35.909.733 | 143.638.932 | 7.624.331.832 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.485.722 | 10.370.868 | 38.143.628 | 269.668.768 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1.495.239.630 | 57.049.338 | 4.095.771.500 | 9.823.517.501 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 5.132.676.508 | 1.891.079.995 | 5.753.759.633 | 4.254.961.127 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | - | 641.589.732 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 1.363.873.457 | 1.571.124.848 | 4.076.112.543 | 5.490.342.202 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (4.994.824.613) | (3.394.784.637) | (5.695.957.048) | 347.882.940 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 903.250 | 0 | 903.250 | 13.636.363.636 |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 312.741.166 | 6.663 | 377.545.625 | 12.682.314.068 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (311.837.916) | (6.663) | (376.642.375) | 954.049.568 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (5.306.662.529) | (3.394.791.300) | (6.072.599.423) | 1.301.932.508 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | - | - | - | 276.386.502 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (5.306.662.529) | (3.394.791.300) | (6.072.599.423) | 1.025.546.006 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Hải Hà

Hải Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

AAV GROUP



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (6.072.599.423) | 1.301.932.508 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 1.150.713.276 | 1.157.806.725 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 5.317.002.418 | 4.323.371.395 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.095.771.500) | (9.823.517.501) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 61.757.215 | 641.589.732 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (3.638.898.014) | (2.398.817.141) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 201.398.485.543 | (44.973.035.048) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (40.976.520.792) | |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (177.627.772) | (1.931.848.991) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 433.253.133 | 13.183.819.016 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (651.081.162) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (256.386.511) | (451.751.636) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 156.782.305.587 | (37.222.714.962) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (298.000.000.000) | (18.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 160.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (28.298.533.710) | |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 48.000.000.000 |
| 4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.609.227.098 | 210.366.501 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (163.689.306.612) | 48.210.366.501 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 30.300.000.000 | 7.998.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (22.043.083.000) | (20.996.285.844) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 8.256.917.000 | (12.998.285.844) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 1.349.915.975 | (2.010.634.305) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 65.320.835 | 2.075.955.140 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 1.415.236.810 | 65.320.835 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Hải Hà

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần AAV Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800819038 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là Công ty cổ phần.

Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty/doanh nghiệp là công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty/Ông/Bà, trụ sở đặt tại/quốc tịch Việt Nam/Anh/Nhật Bản/Hàn Quốc..... với tỷ lệ % góp vốn tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán là ..%.

- Công ty/Ông/Bà, trụ sở đặt tại/quốc tịch Anh/Nhật Bản/Hàn Quốc..... với tỷ lệ % góp vốn tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán là ..%.

Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty/doanh nghiệp là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi Công ty/Ông/Bà, trụ sở đặt tại/quốc tịch Anh/Nhật Bản/Hàn Quốc..... Tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán, Công ty/Ông/Bà đã góp đủ/...% vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: AAV Group Joint Stock Company

Tên viết tắt: AAV GROUP

Mã chứng khoán: AAV

Trụ sở chính: Tòa nhà Việt Tiên Sơn, KDC Phía Đông, đường Yết Kiêu, P. Cộng Hòa, Tp. Chí Linh, T. Hải Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, kinh doanh bất động sản và buôn bán hàng hóa

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là: Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản; Kinh doanh xăng dầu

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của đơn vị là 12 tháng dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có ảnh hưởng

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Việt Tiên Sơn | Dịch vụ ăn uống, KD Bất động sản | 95,00% | 95,00% | 95,00% |
| Công ty Cổ Phần AAV Land | Kinh doanh BĐS | 76,96% | 76,96% | 76,96% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Huy Ngân (*) | Kinh doanh xăng dầu | 80,00% | 80,00% | 80,00% |

* Theo nghị quyết HĐQT số 1211/2024/NQ/HĐQT-AAV ngày 12/11/2024 thông qua việc Công ty Cổ phần AAV Group nhận chuyển nhượng 80% cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển Huy Ngân (Chiếm 80% Tổng vốn Điều lệ)

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------|----------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Rừng AAV(**) | Trồng, chăm sóc Rừng | 40% | 40% | 40% |

Theo nghị quyết số 2907/2024/NQ-HĐQT-AAV ngày 29/7/2024 của Công ty Cổ phần AAV Group phê duyệt thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần trồng rừng AAV (Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng), Công ty Cổ phần AAV

** Group tham gia góp vốn 20.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình | 6 - 8 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng trở lên. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Công ty có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền: doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện: 1. Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 3. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)..

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính (Tiếp theo):

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Tiền | 1.415.236.810 | 65.320.835 |
| Tiền mặt | 25.108.865 | 34.096.621 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.390.127.945 | 31.224.214 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 1.415.236.810 | 65.320.835 |

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (*)

Cộng

(*): Ngân hàng TMCP Phương Đông, tiền gửi kỳ hạn 04 tháng, Lãi suất 4%/năm

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Đầu tư vào công ty con | 234.118.533.710 | (11.194.339.881) | 225.820.000.000 | (5.502.337.463) |
| - Công ty CP AAV Land | 161.600.000.000 | (883.550.976) | 161.600.000.000 | (749.115.170) |
| - Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn | 64.220.000.000 | (10.310.788.906) | 64.220.000.000 | (4.753.222.293) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Huy Ngân | 8.298.533.710 | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 20.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty cổ phần rừng AAV | 20.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 254.118.533.710 | (11.194.339.881) | 225.820.000.000 | (5.502.337.463) |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động sản xuất kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|---------------|
| - Công ty CP AAV Land | Cụm CN Việt Hòa, P. Việt Hòa, TP Hải Dương | Kinh doanh bất động sản | 76,96% | 76,96% |
| - Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn | Quán Sui, P. Cộng Hòa, TX. Chí Linh, TP. Hải Dương | Dịch vụ ăn uống, kinh doanh bất động sản | 95,00% | 95,00% |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Huy Ngân | Xóm 7 Xã Hải Tây, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định | Kinh doanh xăng dầu | 80,00% | 80,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 2.771.003.000 | (2.763.413.000) | 2.763.413.000 | (2.763.413.000) |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT | 2.763.413.000 | (2.763.413.000) | 2.763.413.000 | (2.763.413.000) |
| Các đối tượng khác | 7.590.000 | - | - | - |
| Cộng | 2.771.003.000 | (2.763.413.000) | 2.763.413.000 | (2.763.413.000) |

| 4. Trả trước cho người bán | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 144.133.793.600 | (335.000.000) | 256.683.256.582 | (710.000.000) |
| Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh (1) | - | - | 160.000.000.000 | - |
| Công ty CP XD và PT Đô thị Tân Dương (2) | 55.574.126.000 | - | 55.574.126.000 | - |
| Công ty TNHH Đức Tùng HD (3) | 29.550.000.000 | - | 29.550.000.000 | - |
| Công ty CP kỹ thuật công nghệ Thành An (4) | 47.000.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 12.009.667.600 | (335.000.000) | 11.559.130.582 | (710.000.000) |
| Cộng | 144.133.793.600 | (335.000.000) | 256.683.256.582 | (710.000.000) |

(1) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh theo hợp đồng số 0610/2021/HĐXD-VTSR-XDVT về việc cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình dự án tổ hợp nhà ở liền kề khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương ký ngày 06/10/2021. Đến ngày 27/03/2024, Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh đã chuyển trả lại toàn bộ số tiền đã nhận theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 25.3/TLHĐNT/AAV-VT.

(2) Đây là khoản ứng trước nhà thầu thi công các hạng mục đường giao thông, thoát nước mưa, nước thải, kè đá thuộc dự án đầu tư xây dựng khu dân cư phía đông đường Yết Kiêu. Theo Biên bản làm việc ngày 07 tháng 02 năm 2024 giữa Công ty CP XD và PT đô thị Tân Dương và Công ty cổ phần AAV Group, Hai bên đã tiến hành xác nhận khối lượng thi công đã đạt 75% giá trị khối lượng các hạng mục theo hợp đồng đã ký kết.

(3) Đây là khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục điện thuộc dự án Yết Kiêu. Theo Biên bản làm việc ngày 31 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty TNHH Đức Tùng HD và Công ty cổ phần AAV Group, Hai bên đã tiến hành xác nhận khối lượng thi công đã đạt 70% giá trị khối lượng các hạng mục theo hợp đồng đã ký kết.

(4) Đây là khoản ứng trước cho nhà thầu thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thuộc dự án Trần Hưng Đạo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu khác | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 141.486.544.402 | - | 228.169.504.060 | - |
| Tạm ứng (1) | - | - | 88.065.911.060 | - |
| Phải thu người lao động | - | - | - | - |
| Phải thu khác (2) | 141.486.544.402 | - | 140.103.593.000 | - |
| b. Dài hạn | 3.400.295.379 | - | 4.228.954.996 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (3) | 3.400.295.379 | - | 4.228.954.996 | - |
| Cộng | 144.886.839.781 | - | 232.398.459.056 | - |
| c. Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| Tạm ứng | - | - | 72.965.300.000 | - |
| Phải thu khác | 140.000.000.000 | - | 140.000.000.000 | - |
| Cộng | 140.000.000.000 | - | 212.965.300.000 | - |

(1) Chi tiết các khoản tạm ứng:

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------|------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | - | 88.065.911.060 |
| Ông Trần Văn Trường | - | 15.100.611.060 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải (i) | - | 72.965.300.000 |

(2): Chi tiết các khoản phải thu khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 141.486.544.402 | 140.103.593.000 |
| Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế (*) | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.486.544.402 | 103.593.000 |

(*) Đây là hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế, do mục đích dự án Đầu tư xây dựng "Tổ hợp biệt thự, nhà ở liền kề và nhà dịch vụ thương mại Khu dân cư Cầu Yên" tại thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, đã được HĐQT Công ty cổ phần AAV Group (tên trước đây là Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa Ốc) thông qua Nghị Quyết số 0710-2/2021/NQ/HĐQT-VTSR ngày 07/10/2021.

Thông tin chung về dự án: Chủ đầu tư dự án là Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế; tổng diện tích dự án là 47.065 m²; tổng diện tích được phép kinh doanh 16.240 m²; tổng mức đầu tư tạm tính của dự án là 475 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần AAV Group (tên trước đây là Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa Ốc) góp 35% tổng vốn đầu tư (khoảng 165 tỷ đồng), Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc tế góp 65% tổng vốn đầu tư (khoảng 310 tỷ đồng); lợi nhuận được phân chia cho các bên (sau khi trừ đi nghĩa vụ tài chính phải nộp cho nhà nước theo quy định) căn cứ theo tỷ lệ vốn thực góp của mỗi bên tại thời điểm phân chia.

Theo Quyết định số 754/QĐ-UBND của tỉnh Hải Dương ngày 25/03/2020, thời gian thực hiện dự án là 24 tháng kể từ ngày ký quyết định. Ngày 03/03/2022, UBND tỉnh Hải Dương có thông báo đồng ý gia hạn thời gian thi công, thực hiện dự án Cầu Yên thêm 18 tháng. Ngày 06 tháng 02 năm 2024, Theo Biên bản làm việc giữa Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế và Công ty cổ phần AAV Group, Tính đến thời điểm hiện tại, Dự án đã hoàn thiện được 100% Hạ tầng kỹ thuật; Tổng số căn đã xây dựng xong và hoàn thiện thô mặt ngoài là 44 căn trong đó có 26 căn liền kề và 18 căn dịch vụ thương mại. Ngày 19/7/2024, UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 1754/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh đầu tư dự án Khu dân cư Cầu Yên, thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (dự án được gia hạn tiến độ thực hiện dự án đến ngày 30/6/2025). Dự án đã được UBND tỉnh Hải Dương ra quyết định phê duyệt giá đất và Cục thuế tỉnh Hải Dương đã ra thông báo nộp tiền thuê đất và thuế sử dụng đất. Công ty đang hoàn thiện thủ tục đề nghị Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

(3): Chi tiết Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược:

Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn đảm bảo phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng đầu tư số 01/2019/HĐ-ĐT ngày 15/5/2019 (Thời hạn đến 30/6/2026) thực hiện Dự án Khu dân cư Phía Đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh (Nay là Thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| V.6. Nợ xấu | | | | |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 3.098.413.000 | - | 3.848.413.000 | 375.000.000 |
| Công ty CP tư vấn ĐT và XD GTVT | 2.763.413.000 | - | 2.763.413.000 | - |
| Trung Tâm Quan Trắc Môi Trường (CONSON) | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Kiến Trúc Việt Hà | | - | 750.000.000 | 375.000.000 |
| Công ty cổ phần môi trường Lương Tài | 135.000.000 | - | 135.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh | | | | |
| - doanh dở dang dài hạn | 194.069.184.161 | - | 153.092.663.369 | - |
| Dự án Yết Kiêu (i) | 124.298.772.954 | - | 124.298.772.954 | - |
| Dự án Côn Sơn (ii) | 4.987.854.909 | - | 4.987.854.909 | - |
| Dự án Trần Hưng Đạo (iii) | 63.432.320.089 | - | 23.281.911.489 | - |
| Các dự án khác | 524.124.017 | - | 524.124.017 | - |
| Cộng | 194.069.184.161 | - | 153.092.663.369 | - |

(i) : Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang dự án Yết Kiêu.

Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 195.351 m², tổng mức đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo Giấy chứng nhận đầu tư là 214,649 tỷ đồng. Đã có 10 hạng mục của dự án đang triển khai thi công: Hạng mục san nền đạt 90%; Đường giao thông đạt 85%; Trồng cây xanh, thảm cỏ (cây xanh vỉa hè) đạt 80%; Thoát nước mưa đạt 85%; Thoát nước nước thải đạt 85%; Cấp nước và PCCC đạt 85%; Thông tin liên lạc đạt 85%; Điện chiếu sáng đạt 85%; Di chuyển đường dây trung thế 22kV, 35kV đạt 80%; Điện 0,4kV sinh hoạt đạt 85%. Còn 04 hạng mục chưa triển khai thi công: Đường dây 22kV và Trạm biến áp; Trạm xử lý nước thải; Đào hố, đổ đất màu, xây hố trồng cây, đường dạo (cây xanh tập trung); Kênh T1, T2 và hai cầu qua Kênh T1.

Hiện nay, các cấp có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết định giá đất cụ thể khi nhà nước giao đất, cho thuê đất nên Công ty vẫn chưa thể ghi nhận số tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án. Theo Thông báo số 50/TB-UBND ngày 23/3/2021 UBND của tỉnh Hải Dương, Dự án được điều chỉnh lại tiến độ như sau: Xây dựng hoàn thành và chuyển giao đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật dự án trước ngày 30/03/2022, xây dựng hoàn thành toàn bộ dự án trước ngày 30/03/2024.

Căn cứ theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND thành phố Chí Linh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (lần 3) dự án Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh). Điều chỉnh ranh giới khu đất lập quy hoạch ra khỏi khu vực chông lán (diện tích 4.208,08m²) dẫn đến công ty phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án cho phù hợp với quy hoạch được duyệt. Ngày 20/8/2024, Công ty cổ phần AAV Group đã có Văn bản đề nghị điều chỉnh Dự án Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh) và hồ sơ kèm theo về điều chỉnh ranh giới, quy mô tổng mức đầu tư, tiến độ thực hiện dự án. Hiện nay hồ sơ đang được Sở Kế hoạch đầu tư xin ý kiến các Sở ngành liên quan để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo trình tự quy định. Khi được UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận việc điều chỉnh dự án, Công ty sẽ tiến hành thi công hoàn thiện dự án theo tiến độ được phê duyệt.

(ii) : Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang dự án Côn Sơn

Dự án đầu tư Cụm du lịch biệt thự nhà vườn Côn Sơn - Kiếp Bạc tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 906.800 m², tổng mức đầu tư dự kiến là 550.005.370.000 VND. Dự án đã được chấp thuận đầu tư theo văn bản số 695/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Hải Dương. Các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến công tác lập hồ sơ, xin cấp giấy chứng nhận đầu tư, đo đạc. Hội đồng GPMB đã tiến hành kiểm kê và bàn giao 68/73 hồ sơ GPMB để tổ chức xét duyệt. Dự án đang đánh giá ĐTM và thẩm định tại Bộ Tài nguyên và Môi trường

(iii) : Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang dự án Trần Hưng Đạo

Dự án Xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo, tổng diện tích quy hoạch là 89,146 m². Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 3846 ngày 11 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần AAV Group (tên gọi trước đây là Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc) đã trúng thầu và ký hợp đồng đầu tư số 01/2019/HĐ-ĐT xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao đỏ, thành phố Chí Linh. Các chi phí phát sinh là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, lập hồ sơ thiết kế, đo đạc. Dự án đã được UBND tỉnh Hải Dương ra quyết định phê duyệt giá đất và Cục thuế tỉnh Hải Dương đã ra thông báo nộp tiền thuê đất và thuế sử dụng đất.

Ngày 16/04/2024 UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 1461/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, thành phố Chí Linh (Theo Quyết định dự án gia hạn tiến độ thực hiện dự án đến 30/9/2026)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.836.825.571 | 1.018.882.636 | 1.142.813.364 | 2.953.206.940 | 21.951.728.511 |
| Số dư cuối năm | 16.836.825.571 | 1.018.882.636 | 1.142.813.364 | 2.953.206.940 | 21.951.728.511 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.879.431.729 | 510.523.927 | 1.005.392.178 | 1.808.874.095 | 8.204.221.929 |
| Khấu hao trong năm | 404.641.620 | 76.833.324 | 97.372.728 | 409.164.168 | 988.011.840 |
| Số dư cuối năm | 5.284.073.349 | 587.357.251 | 1.102.764.906 | 2.218.038.263 | 9.192.233.769 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.957.393.842 | 508.358.709 | 137.421.186 | 1.144.332.845 | 13.747.506.582 |
| Số dư cuối năm | 11.552.752.222 | 431.525.385 | 40.048.458 | 735.168.677 | 12.759.494.742 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm kế toán | Bản quyền, bằng sáng chế | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 90.000.000 | 32.500.000 | 122.500.000 |
| <i>Mua trong năm</i> | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 90.000.000 | 32.500.000 | 122.500.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 52.593.453 | 18.382.831 | 70.976.284 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 15.000.000 | 4.062.504 | 19.062.504 |
| Số dư cuối kỳ | 67.593.453 | 22.445.335 | 90.038.788 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 37.406.547 | 14.117.169 | 51.523.716 |
| Số dư cuối năm | 22.406.547 | 10.054.665 | 32.461.212 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| a. Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 6.605.445.474 | - | - | 6.605.445.474 |
| <i>Quyền sử dụng đất</i> | 1.722.214.000 | | | 1.722.214.000 |
| <i>Cơ sở hạ tầng</i> | 4.883.231.474 | | | 4.883.231.474 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 1.953.285.662 | 143.638.932 | - | 2.096.924.594 |
| <i>Quyền sử dụng đất</i> | 447.571.001 | 37.627.836 | | 485.198.837 |
| <i>Cơ sở hạ tầng</i> | 1.505.714.661 | 106.011.096 | | 1.611.725.757 |
| Giá trị còn lại | 4.652.159.812 | - | 143.638.932 | 4.508.520.880 |
| <i>Quyền sử dụng đất</i> | 1.274.642.999 | | 37.627.836 | 1.237.015.163 |
| <i>Cơ sở hạ tầng</i> | 3.377.516.813 | | 106.011.096 | 3.271.505.717 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------|
| 11. Chi phí trả trước | | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | | 115.431.132 | 548.684.265 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 70.046.277 | 528.348.036 |
| Các khoản khác | | 45.384.855 | 20.336.229 |
| Cộng | | 115.431.132 | 548.684.265 |
| 12. Phải trả người bán | | | |
| | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | 162.311.099 | 162.311.099 |
| Doanh nghiệp tư nhân cơ khí XD và TM Hải Dương | | 88.810.306 | 88.810.306 |
| Công ty TNHH xây dựng và môi trường Minh An | | 73.434.793 | 73.434.793 |
| Các khoản khác | | 66.000 | 66.000 |
| Cộng | | 162.311.099 | 162.311.099 |
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 13. Người mua trả tiền trước | | | |
| | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| a. Dài hạn | | 35.024.231.619 | 35.024.231.619 |
| Người mua trả tiền trước tại Dự án Yết Kiêu | | 35.024.231.619 | 35.024.231.619 |
| Cộng | | 35.024.231.619 | 35.024.231.619 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | |
| | | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm |
| | | | Số đã thực nộp trong năm |
| | | | 31/12/2024 |
| a. Phải nộp | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.257.725 | 30.682.664 | 27.186.389 |
| Thuế tài nguyên | - | 10.086.300 | 10.086.300 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cộng | 1.257.725 | 43.768.964 | 40.272.689 |
| b. Phải thu | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 554.831.678 | - | 256.386.511 |
| Cộng | 554.831.678 | - | 256.386.511 |
| Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. | | | |
| 15. Chi phí phải trả | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| a. Ngắn hạn | | 93.575.667 | 31.818.452 |
| Chi phí tư vấn thiết kế điện Công trình dự án Âu Cơ | | 31.818.452 | 31.818.452 |
| Trích trước chi phí lãi vay | | 61.757.215 | - |
| Cộng | | 93.575.667 | 31.818.452 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 16. Doanh thu chưa thực hiện | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước (*) | 125.354.545 | 145.325.581 |
| Cộng | 125.354.545 | 145.325.581 |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước (*) | 3.773.546.658 | 3.897.012.727 |
| Cộng | 3.773.546.658 | 3.897.012.727 |

(*) Theo các hợp đồng cho thuê Kiốt đơn vị thu tiền 1 lần cho cả quá trình và đã thực hiện xuất hoá đơn.

| 17. Phải trả khác | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|------------------|------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm y tế | - | 769.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.208.000 | 2.208.000 |
| Cộng | 2.208.000 | 2.977.500 |

| 18. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 79.281.499.420 | 79.281.499.420 | 71.024.582.420 | 71.024.582.420 |
| Vay cá nhân (1) | 79.281.499.420 | 79.281.499.420 | 71.024.582.420 | 71.024.582.420 |
| Cộng | 79.281.499.420 | 79.281.499.420 | 71.024.582.420 | 71.024.582.420 |

(1) Vay cá nhân

- Thời hạn: 12 tháng;

- Lãi suất: Từ 0% đến 7%

- Biện pháp đảm bảo: không có tài sản đảm bảo;

- Số dư vay tại 31/12/2024: 79.281.499.420 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 689.876.610.000 | 65.711.978.000 | 22.880.002.625 | 778.468.590.625 |
| Lợi nhuận | - | - | 1.025.546.006 | 1.025.546.006 |
| Số dư cuối năm trước | 689.876.610.000 | 65.711.978.000 | 23.905.548.631 | 779.494.136.631 |
| Số dư đầu năm nay | 689.876.610.000 | 65.711.978.000 | 23.905.548.631 | 779.494.136.631 |
| Lợi nhuận | - | - | (6.072.599.423) | (6.072.599.423) |
| Số dư cuối năm nay | 689.876.610.000 | 65.711.978.000 | 17.832.949.208 | 773.421.537.208 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Ông Phạm Quang Khánh | 23,57% | 162.619.200.000 | 162.619.200.000 |
| Ông Phạm Thanh Tùng | 5,60% | 38.615.990.000 | 64.915.990.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 70,83% | 488.641.420.000 | 462.341.420.000 |
| Cộng | 100,00% | 689.876.610.000 | 689.876.610.000 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 689.876.610.000 | 689.876.610.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 689.876.610.000 | 689.876.610.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 689.876.610.000 | 689.876.610.000 |

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**c. Cổ phiếu**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 68.987.661 | 68.987.661 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 68.987.661 | 68.987.661 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 68.987.661 | 68.987.661 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 68.987.661 | 68.987.661 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 68.987.661 | 68.987.661 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Quý 4/2024 | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Doanh thu bán hàng | | - | 7.705.099.800 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư | 42.395.455 | 181.782.560 | 188.900.800 |
| Cộng | 42.395.455 | 181.782.560 | 7.894.000.600 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Doanh thu bán hàng | | - | 7.705.099.800 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư | 42.395.455 | 181.782.560 | 188.900.800 |
| Cộng | 42.395.455 | 181.782.560 | 7.894.000.600 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | | |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | | - | 7.480.692.900 |
| Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư | 35.909.733 | 143.638.932 | 143.638.932 |
| Cộng | 35.909.733 | 143.638.932 | 7.624.331.832 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.495.239.630 | 4.095.771.500 | 223.517.501 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | | - | 9.600.000.000 |
| Cộng | 1.495.239.630 | 4.095.771.500 | 9.823.517.501 |
| 5. Chi phí tài chính | | | |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng | 5.070.919.293 | 5.692.002.418 | 3.613.371.395 |
| Chi phí lãi vay | 61.757.215 | 61.757.215 | 641.589.732 |
| Cộng | 5.132.676.508 | 5.753.759.633 | 4.254.961.127 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | | |
| a. Chi phí bán hàng | | | |
| Cộng | - | - | - |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | |
| Chi phí nhân viên | 442.862.534 | 1.927.283.784 | 2.271.533.917 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 65.432.656 | 433.253.133 | 664.462.011 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 251.768.586 | 1.007.074.344 | 1.014.167.793 |
| Thuế, phí, lệ phí | - | 13.086.300 | 21.484.300 |
| Hoàn/(Trích) lập dự phòng | - | (375.000.000) | 710.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 769.773 | 21.176.771 | 19.420.982 |
| Chi phí bằng tiền khác | 603.039.908 | 1.049.238.211 | 789.273.199 |
| Cộng | 1.363.873.457 | 4.076.112.543 | 5.490.342.202 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Quý 4/2024 | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| 7. Thu nhập khác | | | |
| Các khoản khác | 903250 | 903.250 | 13.636.363.636 |
| Cộng | 903.250 | 903.250 | 13.636.363.636 |
| 8. Chi phí khác | | | |
| Các khoản chi phí khác | 312741166 | 377.545.625 | 12.682.314.068 |
| Cộng | 312.741.166 | 377.545.625 | 12.682.314.068 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 65.432.656 | 433.253.133 | 664.462.011 |
| Chi phí nhân công | 442.862.534 | 1.927.283.784 | 2.271.533.917 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 323.588.052 | 1.150.713.276 | 1.014.167.793 |
| Thuế, phí, lệ phí | - | 13.086.300 | 21.484.300 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (*) | 769.773 | 21.176.771 | 19.420.982 |
| Chi phí khác bằng tiền (*) | 603.039.908 | 1.049.238.211 | 789.273.199 |
| Hoàn/(Trích) lập dự phòng | 0 | (375.000.000) | 710.000.000 |
| Cộng | 1.435.692.923 | 4.219.751.475 | 5.490.342.202 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 0 | - | 276.386.502 |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 0 | - | - |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | 276.386.502 |
| Chi tiết tính thuế TNDN | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán hàng hóa | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (5.306.662.529) | (6.072.599.423) | 1.301.932.508 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 377.545.625 | 80.000.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 312.741.166 | 377.545.625 | 80.000.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - | - |
| - Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư | - | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (5.306.662.529) | (5.695.053.798) | 1.381.932.508 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) | - | - | 276.386.502 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 79.281.499.420 | | | 79.281.499.420 |
| Phải trả người bán | 162.311.099 | | | 162.311.099 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 34.026.452 | | - | 34.026.452 |
| Cộng | 79.477.836.971 | - | - | 79.477.836.971 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 71.024.582.420 | | | 71.024.582.420 |
| Phải trả người bán | 173.685.099 | | | 173.685.099 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 161.034.869 | | - | 161.034.869 |
| Cộng | 71.359.302.388 | - | - | 71.359.302.388 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính : Xem trang 34

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | | |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 | 31/12/2024 | 01/01/2024 | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.415.236.810 | - | 65.320.835 | - | 1.415.236.810 | 65.320.835 |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 138.000.000.000 | - | - | - | 138.000.000.000 | - |
| - Phải thu khách hàng | 2.771.003.000 | (2.763.413.000) | 2.763.413.000 | (2.763.413.000) | 7.590.000 | - |
| - Phải thu khác | 4.886.839.781 | - | 4.332.547.996 | - | 4.886.839.781 | 4.332.547.996 |
| TỔNG CỘNG | 147.073.079.591 | (2.763.413.000) | 7.161.281.831 | (2.763.413.000) | 144.309.666.591 | 4.397.868.831 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 79.281.499.420 | - | 71.024.582.420 | - | 79.281.499.420 | 71.024.582.420 |
| - Phải trả người bán | 162.311.099 | - | 173.685.099 | - | 162.311.099 | 173.685.099 |
| - Phải trả khác và chi phí phải trả | 34.026.452 | - | 161.034.869 | - | 34.026.452 | 161.034.869 |
| TỔNG CỘNG | 79.477.836.971 | - | 71.359.302.388 | - | 79.477.836.971 | 71.359.302.388 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

- Giao dịch với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế | -Thành viên HĐQT Công ty CP AAV Group là Chủ tịch HĐQT của Công ty TNHH Đầu tư và KDTM Quốc tế. |
| Ông Phan Văn Hải | -Chủ tịch HĐQT Công ty CP AAV Group là Tổng giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và KDTM Quốc tế. |
| Bà Trần Thu Hương | Tổng Giám Đốc Công ty |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 09/12/2024 Phó Tổng Giám đốc |

b. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| | |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hải (bên liên quan từ ngày 29/03/2024 đến nay) | Năm nay |
| Ông Nguyễn Thanh Hải - Phó Tổng giám đốc thực hiện hoàn ứng | 72.965.300.000 |

Thu nhập Lương và thưởng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | Quý 4/2024 | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Phan Văn Hải Tổng Giám đốc | 90.000.000 | 365.100.000 | 331.553.000 |
| Bà Trần Thu Hương Phó Tổng Giám đốc | 26.100.000 | 333.600.000 | 360.000.000 |
| Cộng | 116.100.000 | 698.700.000 | 691.553.000 |

Số dư với các bên liên quan trong năm như sau

| | Quý 4/2024 | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khác | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| Tạm ứng | - | - | 72.965.300.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải - Phó Tổng giám đốc | - | - | 72.965.300.000 |

Số dư tạm ứng Ông Nguyễn Thanh Hải - Phó Tổng giám đốc đến ngày 31/12/2024: 0 đồng.

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Quý IV năm 2024

| Bộ phận | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư | 42.395.455 | 35.909.733 | 6.485.722 |
| Cộng | 42.395.455 | 35.909.733 | 6.485.722 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết 31/12/2024


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: kinh doanh BĐS đầu tư và bán hàng hoá Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

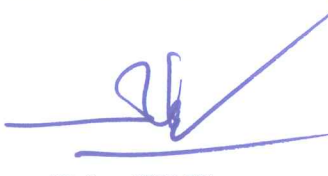
| Bộ phận | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư | 181.782.560 | 143.638.932 | 38.143.628 |
| Doanh thu bán hàng | - | - | - |
| | | | |
| Cộng | 181.782.560 | 143.638.932 | 38.143.628 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Tuyết Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Hải Hà

Hải Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Thanh Tùng

